

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2021/HS-ST**

Ngày: 09-9-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Thẩm phán: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hiến
Ông Trương Thanh Tuyết

Ông Phạm Kim Trọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Hòa và ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và ngày 09 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 26/2021/TLST-HS ngày 03 tháng 6 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 7 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn H, sinh năm 1996, tại tỉnh Bình Phước; Nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Trình độ học vấn: 4/12; Nghề N: Không; Con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968 và bà Võ Thị H, sinh năm 1970; bị cáo có 04 anh em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ con; Tiền án: Không; Tiền sự: có 01, bị Tòa án nhân dân quận G Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời hạn 24 tháng theo Quyết định số 143/QĐ-TA ngày 10/5/2017, đến ngày 24/02/2019 bị cáo chấp hành xong;

Nhân thân:

-Ngày 30/11/2012 bị đưa vào Trường giáo dưỡng số 4 theo Quyết định số 434 ngày 22/11/2012 của UBND huyện B, tỉnh Bình Phước với thời hạn chấp hành 24 tháng về hành vi gây rối trật tự công cộng;

-Ngày 09/9/2015 bị Công an huyện P ra Quyết định khởi tố về tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 1 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 nhưng ngày 22/12/2015 được Viện kiểm sát nhân dân huyện P ra Quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can do bị hại rút yêu cầu.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/10/2020 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa;

2. Nguyễn Văn T (T1), sinh ngày 05 tháng 12 năm 2001, tại tỉnh Bình Phước; Nơi cư trú: Thôn 9, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 11/12; Nghề N: Không; Con ông Nguyễn Văn Phương, sinh năm 1978 và bà Phạm Thị H, sinh năm 1982; Bị cáo có 02 anh em, bị cáo là con lớn nhất trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/10/2020 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa;

3. Phạm Ngọc T (T2), sinh ngày 09 tháng 8 năm 2002, tại tỉnh Bình Phước; Nơi cư trú: Thôn 9, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 10/12; Nghề N: Không; Con ông Phạm Ngọc U, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị H (H), sinh năm 1977; Bị cáo có 02 anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/10/2020 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa;

Bị hại: Anh Nguyễn Văn N (N1), sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T: Luật sư Nguyễn Minh Đ – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Đ, Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Số 1254 đường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Ngọc T: Luật sư Vương Quốc Q – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Q, Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Đường P, pH T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn 9, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước (mẹ của bị cáo Phạm Ngọc T), có mặt;
2. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn 9, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước (mẹ của bị cáo Nguyễn Văn T), có mặt;

Người làm chứng:

1. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1988; Địa chỉ: Tổ 3, khu phố S, pH T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

2. Anh Lê Cao N (N2) sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
3. Chị Lê Thị T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn 7, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ 3, khu phố S, pH T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước;
5. Bà Trần Thị L, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 18 giờ ngày 26/10/2020, anh Nguyễn Văn N (N1), anh Lê Cao N (N2), chị Lê Thị T, anh Lê Đức M cùng uống rượu tại quán “Ốc 10.000” thuộc pH T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Lúc này Nguyễn Văn H gọi điện cho N2 thì được N2 rủ vào uống rượu chung, khi vào quán H ngồi cạnh N1. Trong lúc nhậu, N1 mở điện thoại Iphone X của mình ra nói với mọi người trong bàn nhậu là N1 vừa bán đất xong, trong tài khoản ứng dụng Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội (MB Bank) của mình có hơn 02 tỷ đồng thì H nghe thấy và liền nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền trong tài khoản có trong ứng dụng Ngân hàng của N1.

Đến khoảng 21 giờ 30 phút, mọi người nghỉ nhậu và ra về. Lúc này, để thực hiện ý định chiếm đoạt số tiền có trong ứng dụng tài khoản Ngân hàng của N1, H giả vờ rủ N1 đi về phòng số 6 trong nhà trọ “T” thuộc khu phố S, pH T, thành phố Đ mà H đã thuê trước đó để nghỉ, rồi H sẽ mượn xe mô tô của bạn chở N1 về nhà thì được N1 đồng ý. Khi vào phòng trọ, H nói N1 nghỉ ở đây và cho H mượn điện thoại Iphone X của N1 để điện thoại cho bạn nhờ chở N1 về nhà. Khi N1 đưa điện thoại cho H thì H không gọi mà cầm điện thoại đi kêu taxi đến nhà trọ “Nhà Tui” thuộc khu phố Tân Trà 2, pH Tân Bình, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước để rủ thêm Nguyễn Văn T (T1) và Phạm Ngọc T (T2) đến nhà trọ “T” để giúp H uy hiếp, đe dọa N1 nhằm chiếm đoạt số tiền trong tài khoản của N1. Khi cả 03 về đến nhà trọ “T”, thấy N1 đang đứng ở sân chuẩn bị về thì H nói với N1 “*vào đây chơi, có cái này hay lắm*”, vừa nói H vừa kéo N1 vào phòng. Khi vào phòng, H kêu T2 đóng cửa phòng lại và canh cửa, kêu T1 dùng điện thoại bật nhạc lớn để bên ngoài không nghe được, còn H khống chế N1 nằm ngửa xuống giường, ngồi lên ngực, dùng dao Thái Lan dí vào trán, ngực N1; dùng tay, chân đánh nhiều cái vào đầu, người của N1, N1 vùng vẫy nên phần mũi dao trúng vào ngực, trán gây chảy máu. Đồng thời, H vừa lấy đưa điện thoại Iphone X của N1 đưa cho N1, vừa kêu N1 chuyển số tiền hơn 02 tỷ đồng có trong tài khoản ứng dụng Ngân hàng của N1 sang tài khoản Ngân hàng cho

H. Lúc này, N1 nhận điện thoại Iphone X của mình do H đưa, liền xóa nhanh ứng dụng Ngân hàng MB Bank có số tiền hơn 02 tỷ đồng trong điện thoại, đồng thời mở nhanh sang ứng dụng Viettel Pay rồi đưa cho H xem và nói chỉ còn lại 200.000 đồng. Thấy vậy, H dùng dao ấn vào người N1 và hỏi “02 tỷ đâu rồi?” thì N1 nói đã chuyển cho người khác. Lúc này, H thấy đầu và ngực N1 chảy máu nên dùng dao không chế N1 đi vào phòng vệ sinh rửa máu. Tại đây, H tiếp tục dùng tay cầm dao đánh vào lưng N1, dùng chân đá vào ngực N1. Rửa xong, H đưa N1 ra khỏi phòng vệ sinh thì thấy trên tay N1 có đeo đồng hồ Apple Watch nên định dùng dao cắt dây đồng hồ để lấy. Thấy vậy, N1 tự tháo đồng hồ đưa cho H. Sau đó, để tìm cách lấy thêm tài sản của N1, H kêu T2 gọi xe taxi đến đón cả nhóm đi. Do điện thoại hết tiền trong tài khoản nên T2 đọc số điện thoại taxi của hãng “T” cho T1 gọi. Trong lúc chờ xe taxi đến, H kêu T1 lấy dây đeo túi xách màu đen hiệu TULI của N1 để cùng H trói tay N1 ra sau lưng, kêu T1 lấy khăn nhét miệng N1 lại, còn H dùng vỏ gối trùm đầu N1 lại. Lúc này, xe taxi do anh Nguyễn Văn N điều khiển cũng vừa đến, T2 mở cửa phòng nhà trọ và cầm theo túi xách của N1 cùng với T1 đi ra xe taxi trước, còn H tiếp tục dùng dao không chế đưa N1 ra xe taxi. Khi đến cửa xe, H buông tay khỏi người N1 để mở cửa xe taxi, lợi dụng sơ hở này của H, N1 bỏ chạy, lay người cho khăn và vỏ gối rớt ra, sau đó hô “*cướp, cướp*”. H đuổi theo N1 một đoạn nhưng không kịp nên quay lại cùng T1 và T2 lên taxi. Khi lên xe, anh N hỏi “*chuyện gì vậy*” thì H nói “*thằng đó ngáo đá*”. Sau đó, anh N điều khiển xe đến quán Bar H thuộc khu phố P, phường T, thành phố Đ thì T1 và T2 xuống xe, còn H tiếp tục yêu cầu anh N điều khiển xe theo hướng Quốc lộ 14 về huyện Chơn Thành. Chạy được một đoạn, H thấy anh N bấm điện thoại, do sợ anh N gọi Công an nên H giật lấy điện thoại của anh N để sang một bên ghế xe taxi không cho gọi nữa, đồng thời rút dao đe dọa “*chạy tiếp không tao đâm chết mẹ mày bây giờ*”. Khi đến khu vực Trường Cao đẳng sư phạm Bình Phước, lợi dụng lúc H không chú ý, anh N đã dừng xe, mở cửa bỏ chạy, vừa chạy, anh N vừa hô “*cướp, cướp*”. Thấy vậy, H mở cửa xe bỏ chạy vào vườn cao su của bà Phạm Thị H trốn. Tại đây, H lấy điện thoại Iphone X, 01 tờ Sec, 01 tờ tiền mệnh giá 50.000đ của anh N1 và điện thoại Iphone 5S của H giấu xuống dưới lá cây rồi nằm ngủ. Đến sáng hôm sau, H đến sống lang thang tại các quán cà phê ở khu vực thành phố Đ. Chiều ngày 28/10/2019 H đón xe khách đến thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục trốn.

Đến ngày 29/10/2020, H bị lực lượng Công an thành phố Đ bắt, giữ; cùng ngày, T1 và T2 cũng đến Công an thành phố Đ đầu thú, khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Qua xác minh tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội (MB Bank), xác định tại thời điểm xảy ra tội phạm ngày 26/10/2020, tài khoản của bị hại Nguyễn Văn N (N1) số tài khoản: 6600100826789 có 1.015.300.060đ và số tài khoản 2660134556789 có 1.000.170.562đ. Tổng cộng là: 2.015.470.622đ.

Tại Kết luận giám định pháp y số 310/2020/TgT ngày 04/11/2020 của Trung tâm pháp y tỉnh Bình Phước kết luận: Tỷ lệ tổn thương cơ thể của Nguyễn Văn N do thương tích gây nên hiện tại là: 02%.

Tại kết luận định giá tài sản số 187/KLGĐ ngày 10/11/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự của UBND thành phố Đ kết luận: 01 bóp da màu xám đã qua sử dụng; 01 bóp da màu đen đã qua sử dụng; 01 tờ tiền mệnh giá 01 ringgit Malaysia, 01 cặp màu đen hiệu Tuli đã qua sử dụng, 01 ốp lưng điện thoại Iphone X màu trắng đã qua sử dụng; 01 điện thoại Iphone X màu đen, 64Gb đã qua sử dụng bị bể kính màn hình và 01 đồng hồ hiệu Apple đã qua sử dụng, có tổng trị giá: 10.562.658 đồng [BL: 135-136]

Các đồ vật, tài liệu đã thu giữ:

+ 01 (một) áo thun màu xanh nhạt đã cũ, hiệu AKUBA, có vết loang màu đỏ phía sau phần cổ áo và dưới cổ áo;

+ 01 (một) vỏ áo gối màu trắng xanh có họa tiết, trên áo gối có vết loang màu đỏ;

+ 04 (bốn) đoạn dây dù bẹ màu xanh (loại dây đeo túi xách);

Tất cả những đồ vật này được niêm phong trong một túi niêm phong, có ký hiệu: PS, mã số: PS1A 049860.

+ 01 (một) bóp da màu xám có hình hoa văn, bên trong có: 01 (một) Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn N, số: 790112026466; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe biển số: 93P2-207.26 mang tên Phạm Văn Đông, sinh năm 1992, số: 061137; 01 (một) thẻ Visa mang tên Nguyễn Văn N số: ID 43549273;

+ 01 (một) sổ hộ khẩu phô tô, tên chủ hộ là Trần Thị L, số: 3491;

+ 01 (một) tập Hợp đồng màu đỏ;

+ 01 (một) bóp da màu đen đã cũ, bên trong có: 01 (một) tờ tiền nước ngoài, mệnh giá 01 ringgit Malaysia, số seri: HJ4777143;

+ 01 (một) ĐTDD, hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng;

+ Số tiền 500.000đ tiền Việt N1;

+ 01 (một) điện thoại di động (ĐTDD) Iphone X màu đen cùng vỏ bọc ĐTDD màu trắng;

+ 01 (một) ĐTDD Iphone 5 màu vàng Gold;

+ 01 (một) tờ tiền mệnh giá 50.000đ tiền Việt N1;

+ 01 tờ Séc số: 024331 của Ngân hàng Viettinbank mang tên Nguyễn Văn N, trị giá: 1.110.000đ (bị mối ăn một phần, không còn nguyên vẹn);

Ngày 12/11/2020, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ đã trả lại cho bị hại Nguyễn Văn N các tài sản gồm; 01 (một) cặp màu đen, hiệu Tuli, bên trong có:

+ 01 (một) bóp da màu xám có hình hoa văn, bên trong có: 01 (một) Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn N, số: 790112026466; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe biển số: 93P2-207.26 mang tên Phạm Văn Đông, sinh năm 1992, số: 061137; 01 (một) thẻ Visa mang tên Nguyễn Văn N số: ID 43549273;

+ 01 (một) sổ hộ khẩu phôtô, tên chủ hộ là Trần Thị L, số: 3491;

+ 01 (một) tập Hợp đồng màu đỏ;

+ 01 (một) bóp da màu đen đã cũ, bên trong có: 01 (một) tờ tiền nước ngoài, mệnh giá 01 ringgit Malaysia, số seri: HJ4777143;

+ 01 (một) tờ tiền mệnh giá 50.000đ tiền Việt N1;

+ 01 tờ Séc số: 024331 của Ngân hàng Viettinbank mang tên Nguyễn Văn N, trị giá: 1.110.000đ (bị mối ăn một phần, không còn nguyên vẹn);

+ 01 (một) điện thoại di động (ĐTDD) Iphone X màu đen cùng vỏ bọc ĐTDD màu trắng [BL số 140];

Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra, các bị cáo Nguyễn Văn T và Phạm Ngọc T đã tác động gia đình bồi tH cho bị hại Nguyễn Văn N số tiền 20.000.000đ, bị hại Nguyễn Văn N không có yêu cầu các bị cáo bồi tH gì thêm.

Cáo trạng số 14/CT-VKS-P1 ngày 31/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T về tội “Cướp tài sản” theo điểm a, khoản 4 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố.

Bị hại Nguyễn Văn N không yêu cầu bồi tH thiệt hại gì thêm và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho hai bị cáo Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T để các bị cáo có cơ hội làm lại cuộc đời.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước vẫn giữ nguyên quan điểm tại Cáo trạng số 14/CT-VKS-P1 ngày 31/5/2021 và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T phạm tội “Cướp tài sản”.

- Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15, Điều 17; Điều 50; Điều 57, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H mức hình phạt từ 18 đến 19 năm tù về tội “Cướp tài sản”.

- Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15, Điều 17; Điều 50; Điều 54; Điều 57, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T mức hình phạt từ 09 đến 10 năm tù về tội “Cướp tài sản”.

- Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15, Điều 17; Điều 50; Điều 54; Điều 57, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn T2 mức hình phạt từ 07 đến 08 năm tù về tội “Cướp tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự:

Đối với số tiền 20.000.000 đồng bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị H đã bồi tH cho bị hại, bà H, bà H không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả; Bị hại Nguyễn Văn N không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu, tiêu hủy các vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được gồm:

Một túi niêm phong, có ký hiệu: PS, mã số: PS1A 049860, bên trong có: 01 (một) áo thun màu xanh nhạt đã cũ, hiệu AKUBA, có vết loang màu đỏ phía sau phần cổ áo và dưới cổ áo; 01 (một) vỏ áo gối màu trắng xanh có họa tiết, trên áo gối có vết loang màu đỏ; 04 (bốn) đoạn dây dù bẹ màu xanh (loại dây đeo túi xách);

Đối với vật chứng 01 (một) ĐTDĐ Iphone 5 màu vàng Gold thu giữ của bị cáo Nguyễn Văn H: đây là điện thoại H đã dùng để liên lạc, trao đổi với các bị cáo trong khi thực hiện hành vi phạm tội nên tuyên tịch thu sung công quỹ;

Đối với vật chứng là 01 (một) ĐTDĐ, hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng; Số tiền 500.000đ tiền Việt N1: Đây là tài sản cá nhân của bị cáo Nguyễn Văn H,

không liên quan đến hành vi phạm tội nên tuyên trả cho bị cáo.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T tại phiên tòa: Thống nhất quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về phần tội danh, khung hình phạt các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo Nguyễn Văn H nhưng mức hình phạt từ 18 đến 19 năm tù theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là nặng, vì bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt theo Điều 15 Bộ luật hình sự nên người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo H mức án từ 15 đến 16 năm tù. Đối với bị cáo Nguyễn Văn T người bào chữa không thống nhất về khung hình phạt áp dụng đối với bị cáo vì bị cáo T1 không biết tài sản mà bị cáo H có ý định chiếm đoạt của bị hại là hơn 02 tỷ đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên phạt bị cáo T1 với khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 với mức án từ 02 đến 03 năm tù.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Phạm Ngọc T tại phiên tòa: Thống nhất quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về phần tội danh nhưng không thống nhất về khung hình phạt đối với bị cáo T2, lý do cũng như vị luật sư bào chữa cho bị cáo T1 đã nêu, bị cáo T2 cũng không biết tài sản mà bị cáo H có ý định chiếm đoạt của bị hại là hơn 02 tỷ đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chỉ xử phạt bị cáo T2 khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 với mức án từ 02 đến 03 năm tù.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Các bị cáo xin lỗi bị hại và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra - Công an tỉnh Bình Phước, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho các bị cáo, bị cáo, bị hại, không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với nhau, phù hợp lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú, biên bản khám nghiệm hiện trường, các bản ảnh nhận diện hiện trường, kết luận giám định, kết quả xác minh, phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có tại hồ sơ vụ án được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 21 giờ 30 phút ngày 26/10/2020, tại phòng số 6, nhà trọ “T” thuộc khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước khi bị hại Văn N1 bước vào phòng, bị cáo T2 đã đóng cửa phòng, còn bị cáo H dùng tay phải cầm 01 con dao bấm dí vào bị hại N1, đồng thời dùng tay đánh nhiều cái vào bị hại, không chừa bị hại nằm xuống giường, để tránh bị phát hiện T1 đã dùng điện thoại mở nhạc lớn, còn H ngồi lên ngực, dí dao vào bị hại yêu cầu bị hại chuyển số tiền 2.015.470.622 đồng có trong tài khoản ứng dụng ngân hàng MB Bank của bị hại N1 qua cho H. Khi N1 nói không có tiền thì H tiếp tục dùng dao khống chế, dùng tay chân đánh, đá vào người N1 rồi yêu cầu N1 tháo 01 đồng hồ hiệu Apple Watch đeo trên tay cho H. Sau đó, H yêu cầu T2 gọi điện thoại cho taxi đến cả nhóm đi thì do điện thoại T2 hết tiền nên T2 đã đọc số cho T1 gọi taxi, trong lúc đợi taxi đến, H tiếp tục dùng dao khống chế bị hại N1, còn T1 dùng sợi dây ở túi xách hiệu “TULI” của bị hại trói hai tay của bị hại ra sau lưng rồi lấy khăn nhét vào miệng của bị hại, H lấy 01 bao gói trùm đầu của bị hại. Khi taxi đến, H tiếp tục khống chế đưa bị hại ra xe, T1, T2 cầm theo túi xách của bị hại đi theo. Khi đến cửa xe taxi, lợi dụng H buông tay mở cửa xe taxi thì bị hại N1 đã vùng ra và chạy thoát, đồng thời truy hô “cướp, cướp”, H đuổi theo bị hại nhưng không kịp nên quay lại xe cùng T1, T2 đi đến quán Bar HV thì T1, T2 xuống xe, còn H mang theo 01 điện thoại Iphone X, màu đen, 64Gb, số seri F2LVL1XCJCLH; 01 đồng hồ hiệu Apple Watch phiên bản SR3, màu đen, mặt 42mm; 01 túi xách hiệu “TULI”; 01 bóp da màu đen; 01 tờ tiền mệnh giá 01ringit Malaysia, với tổng giá trị 10.562.658 đồng của bị hại đến vườn cao su của người dân trôn. Do đó, hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt theo Điều 15 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 “*Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội*” nên bản Cáo trạng số 14/CT-VKS-P1 ngày 31/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[3] Xét thấy, hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến trật tự trị an

mà còn xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp, sức khỏe của bị hại là khách thể được pháp luật bảo vệ. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng do bản tính tham lam, không chịu lao động mà vẫn muốn có tiền tiêu xài nên các bị cáo đã cố tình thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, cần có mức hình phạt thật nghiêm, mới có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo thành người có ích cho xã hội và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Tuy nhiên, đây là vụ án có tính chất đồng phạm, do đó phải xem xét đến tính chất, mức độ, vai trò của từng bị cáo trong vụ án để cá thể hóa hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo:

Đối với bị cáo Nguyễn Văn H khi biết người bị hại Văn N1 có số tiền 2.015.470.622đ trong tài khoản bị cáo đã chủ động tiếp cận để bị hại tin tưởng về phòng trọ của H nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản, sau khi về phòng trọ bị cáo đã rủ rê và thuê xe taxi đến chở các bị cáo T1, T2 đến phòng trọ của mình để cùng H đe dọa, khống chế bị hại. Bị cáo là người trực tiếp dùng dao dĩa vào người, dùng tay chân đánh, đá, dùng bao gối trum đầu bị hại, là người trực tiếp gây thương tích cho bị hại, khi bị hại vùng ra bỏ chạy bị cáo vẫn còn tiếp tục truy đuổi. Ngoài ra, bị cáo cũng là người chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho T2 khóa cửa, canh cửa, chỉ đạo T1 mở nhạc to để tránh bị phát hiện, trói tay của bị hại, bị cáo là người tham gia tích cực ngay từ đầu và trực tiếp chiếm đoạt 01 điện thoại Iphone X; 01 đồng hồ hiệu Apple Watch; 01 túi xách hiệu “TULI”; 01 bóp da màu đen; 01 tờ tiền mệnh giá 01ringit Malaysia với tổng giá trị 10.562.658 đồng của bị hại.

Bản thân bị cáo H là người có nhân thân xấu, ngày 30/11/2012 bị cáo bị đưa vào Trường Giáo dưỡng số 4 theo Quyết định số 434 ngày 22/11/2012 của UBND huyện B, tỉnh Bình Phước với thời hạn chấp hành 24 tháng về hành vi “Gây rối trật tự công cộng”; Ngày 09/9/2015 bị Công an huyện P ra Quyết định khởi tố về tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 1 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 nhưng ngày 22/12/2015 được Viện kiểm sát nhân dân huyện P ra Quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can do bị hại rút yêu cầu. Việc đình chỉ vụ án và đình chỉ bị can đối với bị cáo do bị hại rút yêu cầu, đây là chính sách khoan hồng của pháp luật chứ không phải bị cáo không có hành vi phạm tội nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học tu dưỡng mà lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội với mức độ ngày càng nguy hiểm hơn nên bị cáo phải chịu mức hình phạt cao nhất.

Ngoài ra, bị cáo từng bị Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Quyết định số 143/QĐ-TA ngày 10/5/2021 với thời hạn 24 tháng đến ngày 24/02/2019 bị cáo mới chấp hành xong nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính theo Điều 7 Luật xử lý vi phạm hành chính thì

đến ngày 21/10/2020 bị cáo lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Quá trình điều tra, truy tố bị cáo không khai báo với cơ quan điều tra để xác minh, làm rõ nội dung trên mà tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo mới khai báo, gây khó khăn trong công tác điều tra, xét xử.

Đối với 02 bị cáo T1, T2: Mặc dù, quá trình điều tra, truy tố các bị cáo đều khai việc hai bị cáo đến phòng trọ là do H nhờ các bị cáo đi đòi nợ và H hứa hẹn xong việc sẽ cho mỗi bị cáo 500.000 đồng, không biết mục đích cướp tài sản của bị cáo H. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ được xét hỏi công khai tại phiên tòa thì thể hiện, khi 02 bị cáo T1, T2 đến phòng trọ, thấy bị cáo H dùng hung khí, vũ lực đe dọa bị hại yêu cầu bị hại chuyển số tiền hơn 02 tỷ đồng trong tài khoản cho bị cáo H thì các bị cáo đã biết H có ý định chiếm đoạt tài sản là số tiền hơn 02 tỷ đồng của bị hại nhưng các bị cáo T1, T2 đã không can ngăn mà tiếp nhận ý chí và giúp sức cho bị cáo H thực hiện hành vi phạm tội. Trong đó, bị cáo T1 là người mở nhạc to để tránh bị phát hiện, trói tay của bị hại ra phía sau, nhét giẻ vào miệng của bị hại, gọi xe taxi và cầm túi xách của bị hại; còn T2 là người đứng canh cửa. Hành vi của các bị cáo đã tạo điều kiện cho bị cáo H thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, 02 bị cáo T1, T2 phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 168 Bộ luật hình sự là phù hợp chứ không phải theo khoản 1 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 như quan điểm của người bào chữa cho hai bị cáo. Xét, vai trò giúp sức của 02 bị cáo thấy rằng, trong vụ án này bị cáo T1 là người giúp sức tích cực hơn vai trò của bị cáo T2 nên phải chịu mức hình phạt cao hơn so với bị cáo T2.

[5]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: 03 bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo điểm s, khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đối với bị cáo H mặc dù quá trình điều tra, truy tố bị cáo không khai báo trung thực về việc đã bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo đã khai nhận, trong vụ án trên bị cáo cũng đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên Hội đồng xét xử vẫn xem xét áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trên nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo. Ngoài ra, bị cáo H có trình độ học vấn thấp, nhận thức pháp luật có phần hạn chế nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đối với 02 bị cáo T1, T2 bản thân 02 bị cáo T1, T2 là người lần đầu phạm tội, chưa có tiền án tiền sự, sau khi phạm tội đã ra đầu thú (bút lục số 58) và đã

tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả cho bị hại; bị hại ngoài việc có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, tại phiên tòa bị hại tiếp tục đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho 02 bị cáo T1, T2 nên 02 bị cáo T1, T2 được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Do hai bị cáo T1, T2 có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các bị cáo phạm tội lần đầu, là đồng phạm giúp sức trong vụ án nhưng với vai trò thứ yếu, tuổi đời còn trẻ nên cần áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung được áp dụng nhưng không bắt buộc trong khung liền kề nhẹ hơn của điều luật nhằm tạo điều kiện cho hai bị cáo sớm có cơ hội sửa chữa lỗi lầm cũng như thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hương (mẹ bị cáo T2) đã bồi tH cho bị hại số tiền 10.000.000 đồng; bà Phạm Thị H (mẹ bị cáo T1) đã bồi tH cho bị hại số 10.000.000 đồng. Bà H, bà H không yêu cầu bị cáo T1, T2 phải trả lại số tiền trên. Bị hại N1 cũng không có yêu cầu bồi tH gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu, tiêu hủy các vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được gồm: Một túi niêm phong, có ký hiệu: PS, mã số: PS1A 049860, bên trong có: 01 (một) áo thun màu xanh nhạt đã cũ, hiệu AKUBA, có vết loang màu đỏ phía sau phần cổ áo và dưới cổ áo; 01 (một) vỏ áo gối màu trắng xanh có họa tiết, trên áo gối có vết loang màu đỏ; 04 (bốn) đoạn dây dù bẹ màu xanh (loại dây đeo túi xách);

- Đối với vật chứng 01 (một) ĐTDĐ Iphone 5 màu vàng Gold thu giữ của bị cáo Nguyễn Văn H: đây là điện thoại bị cáo H đã dùng để liên lạc, trao đổi với các bị cáo trong khi thực hiện hành vi phạm tội cần tuyên tịch thu sung công quỹ;

- Đối với vật chứng là 01 (một) ĐTDĐ, hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng; Số tiền 500.000đ tiền Việt N1: Đây là tài sản cá nhân của bị cáo Nguyễn Văn H, không liên quan đến hành vi phạm tội cần tuyên trả lại cho bị cáo H.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 07/6/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước)

Đối với các tài sản:

+ 01 (một) bóp da màu xám có hình hoa văn, bên trong có: 01 (một) Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn N, số: 790112026466; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe biển số: 93P2-207.26 mang tên Phạm Văn Đ, sinh năm 1992, số: 061137; 01 (một) thẻ Visa mang tên Nguyễn Văn N số: ID 43549273;

+ 01 (một) sổ hộ khẩu phôtô, tên chủ hộ là Trần Thị L, số: 3491;

+ 01 (một) tập Hợp đồng màu đỏ;

+ 01 (một) bóp da màu đen đã cũ, bên trong có: 01 (một) tờ tiền nước ngoài, mệnh giá 01 ringgit Malaysia, số seri: HJ4777143;

+ 01 (một) tờ tiền mệnh giá 50.000đ tiền Việt N1;

+ 01 tờ Séc số: 024331 của Ngân hàng Viettinbank mang tên Nguyễn Văn N, trị giá: 1.110.000đ (bị mối ăn một phần, không còn nguyên vẹn);

+ 01 (một) điện thoại di động (ĐTDD) Iphone X màu đen cùng vỏ bọc ĐTDD màu trắng [BL số 140];

Ngày 12/11/2020, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ đã trả lại cho bị hại Nguyễn Văn N, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét xử lý lại.

[9]. Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo H tại phiên tòa về phần tội danh, khung hình phạt, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là có căn cứ nên được chấp nhận một phần; Quan điểm của người bào chữa về phần tội danh, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với 02 bị cáo T1, T2 có căn cứ nên được chấp nhận một phần. Riêng đối với quan điểm của người bào chữa về khung hình phạt áp dụng đối với 02 bị cáo T1, T2 như đã phân tích trên là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T phạm tội “Cướp tài sản”.

Về áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15, Điều 17; Điều 50; Điều 57, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm

2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H mức hình phạt **18 (Mười tám) năm tù** về tội **“Cướp tài sản”**. Thời hạn tù tính từ ngày 29/10/2020.

- Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15, Điều 17; Điều 50; khoản 2 Điều 54; Điều 57, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T mức hình phạt **08 (Tám) năm tù** về tội **“Cướp tài sản”**. Thời hạn tù tính từ ngày 29/10/2020.

- Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15, Điều 17; Điều 50; khoản 2 Điều 54; Điều 57, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc T mức hình phạt **06 (Sáu) năm tù** về tội **“Cướp tài sản”**. Thời hạn tù tính từ ngày 29/10/2020.

Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền 20.000.000 đồng bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị H đã bồi thường cho bị hại, bà H, bà H không yêu cầu; Bị hại Nguyễn Văn N không có yêu cầu bồi tH gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu, tiêu hủy: Một túi niêm phong, có ký hiệu: PS, mã số: PS1A 049860, bên trong có: 01 (một) áo thun màu xanh nhạt đã cũ, hiệu AKUBA, có vết loang màu đỏ phía sau phần cổ áo và dưới cổ áo; 01 (một) vỏ áo gối màu trắng xanh có họa tiết, trên áo gối có vết loang màu đỏ; 04 (bốn) đoạn dây dù bẹ màu xanh (loại dây đeo túi xách);

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 01 (một) ĐTDĐ Iphone 5 màu vàng Gold của bị cáo Nguyễn Văn H;

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn H: 01 (một) ĐTDĐ, hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng; Số tiền 500.000đ tiền Việt N1.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Phạm Ngọc T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

Quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND CC tại TP.HCM; (2)
- VKSND tỉnh Bình Phước; (1)
- CQĐT - CA tỉnh Bình Phước; (1);
- CQTHAHS – CA tỉnh Bình Phước (1)
- PV 06 - CA tỉnh Bình Phước; (1)
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước; (1)
- Cục THADS tỉnh Bình Phước; (1)
- Bị cáo; (3)
- Bị hại; (1)
- Người bào chữa; (2)
- Người liên quan; (2)
- Trại tạm giam CA tỉnh Bình Phước; (4)
- THCTP; Lưu Hồ sơ. (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Lê Hồng Hạnh